

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 1982 /STC-DT ngày 29 /7/2022 của Sở Tài chính Quảng Nam)

S T T	Tên dự án/ Chương trình	Nguồn vốn cho vay lại	Ngu yên tệ	Dự nợ đầu kỳ	Dự nợ đầu kỳ quy VND (đồng)	Rút vốn trong kỳ	Rút vốn trong kỳ quy VND (đồng)	Trả nợ trong kỳ								Dự nợ cuối kỳ (nguyên tệ)	Dự nợ cuối kỳ quy VND (đồng)	Nợ quá hạn						
								Gốc		Lãi (đồng)		Phi theo HD vay (đồng)		Phi QLCVL (đồng)				Cộng						
								Nguyên tệ	VND (đồng)	Nguyên tệ	VND (đồng)	Nguyên tệ	VND (đồng)	Nguyên tệ	VND (đồng)			Nguyên tệ	VND (đồng)					
1	Dự án Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk - Tiểu dự án Quảng Nam, phần kết dư	Ngân hàng phát triển Châu Á	USD	\$3.700.140,00	86.024.025.000									0,00	-	\$3.700.140,00	86.024.025.000							
2	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (WB8)	Ngân hàng thế giới	USD	\$1.429.863,67	32.821.013.250	126.106,25	2.884.050.250	\$104.115,00	2.432.000.000	\$14.602,36	341.258.000					118.717,36	2.773.258.000	\$1.451.854,92	33.273.063.500					
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Ngân hàng thế giới	USD	\$2.381.520,36	54.726.869.492	0,00	0,00	\$90.090,00	2.070.300.000,00	24.597,57	565.300.000					114.687,57	2.635.600.000	\$2.291.430,36	52.656.569.492					
4	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Ngân hàng phát triển Châu Á	USD	\$15.678.980,58	366.092.379.520	4.935.133,75	#####	\$1.794.872,10	41.462.000.000							1.794.872,10	41.462.000.000	\$18.819.242,23	436.923.838.997					
5	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	Ngân hàng Tái thiết Đức	EUR	€ 706.440,22	18.032.163.078	9.426,50	230.716.981	€ 131.600,00	3.306.000.000	7.162,44	180.000.000	€ 19.573,34	489.961.217			158.335,78	3.975.961.217	€ 584.266,72	14.956.880.059					
6	Dự án Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	Ngân hàng XNK Hàn Quốc	KRW	₩203.340.459,00	3.799.544.425									₩200.879,86	4.100.000	₩200.879,86	4.100.000	₩203.340.459,00	3.799.544.425					
Tổng cộng																								
USD					\$23.190.504,61		\$5.061.240,00		\$1.989.077,10		39.199,93		0	0	0	0	2.028.277,03		\$26.262.667,51					
EUR					€ 706.440,22		€ 9.426,50		€ 131.600,00		7.162,44		19.573,34	489.961.217	0,00	0,00	158.335,78		€ 584.266,72					
KRW					₩203.340.459		₩0		₩0		0		0	200.879,86	4.100.000	200.879,86		₩203.340.459						
VND							561.495.994.765		115.408.226.708		49.270.300.000		1.086.558.000		489.961.217		4.100.000		50.850.919.217		627.633.921.473			

* Ghi chú: Số liệu số dư đầu kỳ năm 2022 (cũng là số dư cuối kỳ năm 2021) đã điều chỉnh theo số báo cáo Quyết toán của địa phương năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CỦA UBND TỈNH QUẢNG NAM THEO CHỦ NỢ**Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2022***(Kèm theo Báo cáo số 1982 /STC-ĐT ngày 29 /7/2022 của Sở Tài chính Quảng Nam)***ĐVT: USD/EUR/KRW**

STT	TÊN CHỦ NỢ	Dư nợ đầu kỳ	Dư nợ đầu kỳ quy VND (đồng)	Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ cuối kỳ quy VND (đồng)	Trong đó, dư nợ quá hạn cuối kỳ	Dư nợ quá hạn cuối kỳ quy VND
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chủ nợ: WB-Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA)						
1	Dự án Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk - Tiểu dự án Quảng Nam, phần kết dư	\$ 3.700.140,00	86.024.025.000	\$ 3.700.140,00	86.024.025.000	0	0
II	Ngân hàng Thế giới						
2	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập	\$ 1.429.863,67	32.821.013.250	\$ 1.451.854,92	33.273.063.500	0	0
III	Chủ nợ: WB-Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA)						
3	ĐTXD cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	\$ 2.381.520,36	54.726.869.492	\$ 2.291.430,36	52.656.569.492	0	0
IV	Chủ nợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)						
4	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	\$ 15.678.980,58	366.092.379.520	\$ 18.819.242,23	436.923.838.997	0	0
V	Chủ nợ: Ngân hàng Tái thiết Đức						
5	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	€ 706.440,22	18.032.163.078	€ 584.266,72	14.956.880.059	0	0
VI	Chủ nợ: Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc						
6	Dự án Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	₩ 203.340.459,00	3.799.544.425	₩ 203.340.459,00	3.799.544.425	0	0
	Tổng cộng dư nợ (quy VND - triệu đồng)		561.495.994.765		627.633.921.473	0	0

Phụ lục II
(Kèm theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP
ngày 30/6/2018 của Chính Phủ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 1982 /STC-ĐT ngày 29 /7/2022 của Sở Tài chính Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01)	Vay trong kỳ	Trả nợ trong năm			Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
a	b	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	Tổng số :	561.495.994.765	115.408.226.708	49.270.300.000	1.580.619.217	50.850.919.217	627.633.921.473
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước						
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng						
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài	561.495.994.765	115.408.226.708	49.270.300.000	1.580.619.217	50.850.919.217	627.633.921.473
1	Dự án Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk - Tiểu dự án Quảng Nam, phần kết dư	86.024.025.000	0	0	0	0	86.024.025.000
2	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (WB8)	32.821.013.250	2.884.050.250	2.432.000.000	341.258.000	2.773.258.000	33.273.063.500
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	54.726.869.492	0	2.070.300.000	565.300.000	2.635.600.000	52.656.569.492
4	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	366.092.379.520	112.293.459.477	41.462.000.000	0	41.462.000.000	436.923.838.997
5	Dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai, Núi Thành	18.032.163.078	230.716.981	3.306.000.000	669.961.217	3.975.961.217	14.956.880.059
6	Dự án Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	3.799.544.425	0	0	4.100.000	4.100.000	3.799.544.425